TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H1 phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-PT.
Ngày 15 tháng 7 năm 2021
V/v*: "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Tiến

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương;
Bà Lê Thị Thu Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2021/TLHN& GĐ - PT ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2021/QĐ -PTngày 11/5/2021 giữa:

Nguyên đơn: Anh **Phạm Chí T**, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đội 2, xóm MT, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Như H**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ 30, khu 4, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Như H - Là bị đơn.

(Chị H có mặt, anh T xin xét xử vắng mặt,)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn kiện và các lời khai nguyên đơn anh Phạm Chí T trình bày: Tại Bản án Hôn nhân và gia đình số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 06/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Như H và anh. Về tài sản chung: Ngày 06/3/2017 anh và chị H đã thống nhất chuyển nhượng tài sản chung là diện tích đất 90,75m2, tại thửa 397, tờ bản đồ số 28, được cấp GCNQSDD số 359 địa chỉ tại Khu Đ, xã TV, thành phố

V, tỉnh Phú Thọ cho anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị Hồng H1 với số tiền 610.000.000 đồng, anh chị ra hàng lại cho anh chị B H1 là 10.000.000đ còn lại là 600.000.000đ. Đây là tài sản chung của anh và chị H trong thời kỳ hôn nhân nhưng anh chị không đề nghị Toà án giải quyết trong vụ án Hôn nhân và gia đình năm 2018 (Bản án hôn nhân gia đình số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 06/4/2018). Sau khi bán đất cho anh B chị H1, anh và chị H thống nhất mua đất của anh chị Tr G ở phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nhờ chị gái chị H là chị Nguyễn Thị Mai Hg đứng tên hộ). Tuy nhiên, chị H và chị Hg cho rằng do chị Hg tự mua đất, nên số tiền bán đất cho anh chị B H1 chị H vẫn đang quản lý. Nay anh đề nghị Toà án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định pháp luật. Đề nghị chị H phải có trách nhiệm thanh toán cho anh là 300.000.000đồng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Như H trình bày: Tại bản tự khai, B bản lấy lời khai cũng như B bản hoà giải ngày 22/6/2020, chị thừa nhận nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị Hồng H1 như anh T trình bày là đúng. Số tiền bán đất cho anh B và chị H1 là 610.000.000đ, số tiền này chị và anh T đã nhận và đã chi tiêu ăn uống sinh hoạt cho cả gia đình, đóng học, mua sữa cho các con. Tổng chi tiêu sinh hoạt mỗi tháng là khoảng 10.000.000 đồng. Trả nợ cho chị Nguyễn Thị Mai Hg số tiền 430.000.000đ là số tiền vay để sử dụng vào việc mua đất năm 2012. Mảnh đất này đã được Toà án nhân dân thành phố V giải quyết năm 2018 và giao cho chị, sau đó chị đã thanh toán tiền trênh chệch cho anh T. Số tiền 430.000.000đ chị trả cho chị Hg ngay sau khi bán đất cho anh B, chị H1. Vì vậy số tiền bán đất cho anh B chị H1 đã chi tiêu hết nên chị không có để trả lại cho anh T. Tại B bản đối chất ngày 03/9/2020 chị H không thừa nhận số tiền bán đất cho anh B chị H1 là 610.000.000đ, chị không nhớ rõ cụ thể số tiền bán đất cho anh B chị H1 là bao nhiêu nhưng khoảng hơn 100.000.000đ. Số tiền này đã chi tiêu hết. Tại phiên Tòa ngày 26/11/2020 chị H thừa nhận số tiền bán đất cho anh B chị H1 là 610.000.000đ số tiền này về để tủ chị và anh T cùng chi tiêu hết, chị không trả cho chị Hg số tiền 430.000.000đ do chị nhớ nhầm, chị có chi tiêu ăn uống sinh hoạt cho cả gia đình, đóng học mua sữa cho con mỗi tháng hết 10.000.000đ kể từ thời điểm bán đất là tháng 3/2017 đến thời điểm chị xét xử ly hôn là tháng 4/2018 là 14 tháng.

Tại phiên tòa (phiên tòa 28/10/2021) chị H lại khai số tiền bán đất cho anh B chị H1 do anh T bán bao nhiêu chị không biết, số tiền bán đất về để tủ vợ chồng cùng chi tiêu hết chị có chi tiêu ăn uống sinh hoạt cho cả gia đình, đóng học mua sữa cho con mỗi tháng hết 10.000.000đ kể từ thời điểm bán đất là tháng 3/2017 đến thời điểm xét xử ly hôn là tháng 4/2018 là 14 tháng và tiền chị đi học cao học. Nay anh T đề nghị chị phải thanh toán 300.000.000đ chị không nhất trí.

Ngày 22/6/2020 Tòa án nhân dân thành phố V đã ra quyết định yêu cầu

cung cấp tài liệu chứng cứ. Yêu cầu chị Nguyễn Thị Như H cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh chị vay của chị Nguyễn Thị Mai Hg (Chị gái chị) số tiền 430.000.000đ và việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình mỗi tháng 10.000.000đ. Yêu cầu anh Phạm Chí T cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn gốc số tiền mua mảnh đất tại thửa số 206 bản đồ số 06 tại Đồi V, khu 14, phường T (Mảnh đất này đã được Tòa án nhân dân thành phố V giao cho chị H quản lý và sử dụng theo bản án số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 6/4/2018)

Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 08/7/2020, ông Nguyễn Tiến H2 khai: Tôi với anh Phạm Chí T và chị Nguyễn Thị Như H không quen biết nhau, khoảng cuối năm 2010 đến đầu năm 2011 (ngày tháng cụ thể tôi không nhớ) tôi có nhu cầu mua nhà đất cho em trai là Nguyễn Trọng T1 và được mọi người giới thiệu anh T chị H có nhu cầu bán nhà đất, địa chỉ tại số nhà 97 đường L, phường TC, thành phố V, tỉnh Phú Thọ có diện tích 67,8m^2. Sau khi trao đổi mua nhà đất với anh T và chị H hai bên thống nhất mua bán nhà đất trị giá 1.030.000.000đ, tôi đã đặt cọc cho vợ chồng anh T, chị H số tiền 250.000.000đ và có viết giấy tờ giao tiền cho nhau. Số tiền còn lại là 780.000.000đ tôi và anh T chị H đã đến ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Thọ để gửi vào tài khoản của chị H. Sau đó hai bên làm thủ tục công chứng tại văn phòng công chứng HV (nay chuyển về phòng công chứng số 1, Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ) để làm thủ tục sang tên bìa đỏ cho tôi (Tôi đứng tên hộ em trai tôi vì khi đó em trai tôi đang ở nước ngoài). Đến năm 2015 tôi sang tên nhà đất này cho em trai tôi. Đến đầu năm 2020 em trai tôi đã bán nhà đất này cho ai thì tôi không rõ.

Tại Biên bản đối chất ngày 03/9/2020 và Biên bản Hoà giải ngày 21/10/2020 chị H không thừa nhận số tiền anh T và chị bán đất cho anh B, chị H1 là 610.000.000đ nhưng chị nhớ khoảng hơn 100.000.000đ. Số tiền trên đã chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Chị H không thừa nhận việc anh T và chị bán đất cho ông Nguyễn Tiến H2 là 1.030.000.000đ mà chỉ nhớ khoảng 200.000.000đ. Đối với thu nhập của hai vợ chồng: lương hàng tháng của chị H năm 2017 khoảng hơn 3.000.000đ, của anh T là 5.000.000đ nhưng anh T không đưa lương cho chị H quản lý.

Tại Công văn của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về việc cung cấp thông tin khách hàng: Từ ngày 01/4/2011 đến ngày 31/05/2011 chị Nguyễn Thị Như H, CMND:131602688 do Công an tỉnh Phú Thọ cấp ngày 17/12/2003 đã nộp số tiền 600.000.000đ vào tài khoản số 42110000058715 của chị H vào ngày 26/4/2011. Đến ngày 29/4/2011 chị H đã rút số tiền 549.600.000đ ra khỏi tài khoản thanh toán.

Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 09/12/2020 và ngày 25/12/2020 anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị Hồng H1 khai: Anh chị có

mua mảnh đất của anh T và chị H năm 2017 giá theo hợp đồng chuyển nhượng là 70.000.000đ. Thực tế hai bên thanh toán cho nhau bao nhiêu, ra hàng bao nhiêu chị H1 không nhớ vì thời gian đã lâu. Khi giao tiền có mặt cả anh T và chị H nhưng ai là người trực tiếp cầm tiền chị không nhớ.

Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 21/01/2021 chị Nguyễn Thị Mai Hg khai: Chị là chị gái của chị H, chị và chị H, anh T không có mâu thuẫn gì. Năm 2017 chị không mua đất của chị Lê Thị Trà G và anh Phan Nguyễn Minh Tr. Chỉ có một lần chị đi cùng anh T, chị H đến nhà chị G, anh Tr để hỏi mua đất. Tuy nhiên việc mua bán đất như thế nào chị không biết, vì chị H anh T trao đổi mua bán với chị G. Chị cũng không đứng tên mua hộ mảnh đất nào cho vợ chồng anh T, chị H.

Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 22/01/2021 chị Lê Thị Trà G và anh Phan Nguyễn Minh Tr khai: Vợ chồng anh chị Tr G và anh T, chị H không có họ hàng gì. Năm 2017, chị G có đăng lên mạng bán mảnh đất ở khu 12 (khu Đồng Tr), phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ với giá 530.000.000đ thì có người hỏi mua đất, số điện thoại người hỏi mua đất chị G vẫn lưu số là 0919689558. Khi hỏi mua đất có anh T, chị H, chị Hg cùng đến, chị H có mặc cả trả giá đất với vợ chồng anh là 500.000.000đ . Vợ chồng anh có nói đặt thêm cho vợ anh vì bìa đỏ gia đình anh đang thế chấp tại ngân hàng. Hai bên thỏa thuận đặt cọc cho nhau là 150.000.000đ, giấy tờ đặt cọc viết tên chị Hg, còn 350.000.000đ mấy hôm sau hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và trả nốt tại nhà anh. Khi trả tiền cũng có đầy đủ anh T, chị H, chị Hg. Còn ai là người trả tiền thì anh không nhớ rõ, vì lúc đó cũng không biết chị nào là chị Hg, chị nào là chị H. Sau đó vợ chồng anh giao bìa đất cho bên mua đi làm thủ tục sang tên. Việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử đất là do chị Nguyễn Thị Mai Hg và anh Mai Quốc Th ký với vợ chồng anh chị.

Tại bản án sơ thẩm số: 06/2021/HNGĐ-ST ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Áp dụng Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Chí T về việc "Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.".

2. Buộc chị Nguyễn Thị Như H phải thanh toán cho anh Phạm Chí T số tiền 230.000.000đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh T có đơn đề nghị thi hành án, chị H không thanh toán số tiền trên cho anh T thì phải chịu lãi xuất đối với số tiền

chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí chia tài sản chung sau ly hôn: Chị Nguyễn Thị Như H và anh Phạm Chí T mỗi người phải chịu 11.500.000 đồng (Mười một ttriệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí. Xác nhận anh T đã nộp 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo B lai thu số AA/2019/0001034 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Anh T còn phải nộp 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7,7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngày 02/02/2021 chị H kháng cáo không đồng ý với bản án.

1.Bản án tuyên buộc chị phải thanh toán cho anh T 230 triệu đồng không đúng vì lý do: Tháng 4/2018 Tòa án V đã tuyên án về việc ly hôn và chia tài sản, anh T đồng ý bản án và không có ý kiến gì, vì vậy số tiền bán ô đất vào tháng 3/2017 đến thời điểm anh T gửi đơn năm 2019 là không còn. Số tiền đó đã được anh chị chi tiêu chung cho gia đình, chị không tiêu riêng nên buộc chị trả lại là không đúng.

2. Yêu cầu chia tài sản (nhà) trên đất: Năm 2015 nhà chị bị cháy, toàn bộ tài sản bị hủy hoại. Sau đó được sự hỗ trợ của hai bên nội ngoại anh chị đã xây lại căn nhà trên mảnh đất do bố mẹ chồng cho riêng anh T. Anh chị đã phải vay mượn để mua sắm lại toàn bộ tài sản trang thiết bị trong nhà (chăn, màn, giường, tủ, ti vi…), hoàn thiện ngôi nhà (gạch lát, sơn nhà,cửa gỗ,cầu thang, tủ bếp, đồ vệ sinh…). Năm 2018 có bản án về ly hôn và chia tài sản, khi đó chị ra đi hai bàn tay trắng và phải trả lại cho anh T 245.000.000đ việc chia ô đất ở T. Nay chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý và giải quyết việc chia tài sản là ngôi nhà trên là tài sản chung trước khi ly hôn để đảm bảo quyền lợi cho chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị H giữ nguyên nội dung kháng cáo. Chị H trình bày lý do kháng cáo như đã nêu tại tại đơn kháng cáo, không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị H đối với số tiền 230.000.000đ mà bản án sơ thẩm đã tuyên. Không xem xét đối với nội dung kháng cáo về việc thụ lý chia tài sản là ngôi nhà trên đất tại M bởi tại cấp sơ thẩm đương sự chưa yêu cầu chưa được xem xét; chị H có quyền khởi kiện bằng vụ án khác. Chị H phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với kháng cáo về số tiền 230.000.000đ: Chị H kháng cáo cho rằng tháng 4/2018 Tòa án V đã tuyên án về việc ly hôn và chia tài sản, anh T đồng ý bản án và không có ý kiến gì, vì vậy số tiền bán ô đất vào tháng 3/2017 đến thời điểm anh T gửi đơn năm 2019 là không còn. Số tiền đó đã được anh chị chi tiêu chung cho gia đình, chị không tiêu riêng nên buộc chị trả lại là không đúng. Xét thấy:

Số tiền mà anh T chị H đang tranh chấp là số tiền 610.000.000đ (ra hàng 10.000.000đ) chuyển nhượng thửa đất số 397, tờ bản đồ số 28, diện tích 90,75m^2, tại khu Đồng S, xã TV, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Đây là khoản tiền mà anh T, chị H chuyển nhượng thửa đất trên năm 2017 cho anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị Hồng H1.

Tại bản án số:13/2018/HNGĐ - ST ngày 06/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V có giải quyết về tài sản chung của chị H, anh T, nhưng chưa giải quyết đối số tiền chuyển nhượng thửa đất trên do chị H, anh T chưa yêu cầu nên việc anh T tiếp tục yêu cầu chia tài sản này không trái pháp luật.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị H khai về số tiền bán đất và việc chi tiêu số tiền bán thửa đất không thống nhất, có mâu thuẫn. Khi thì chị H khai bán được 610.000.000đ, khi thì khai bán được hơn 100 triệu đồng không nhớ bán được cụ thể bao nhiêu. Khi thì khai đã trả nợ cho chị Nguyễn Thị Mai Hg 430.000.000đ là khoản tiền vay của chị Hg để mua thửa đất số206 đã được giải quyết tại bản án số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 06/4/2018; khi lại khai nhớ nhầm; khi thì khai tiền để ở tủ vợ chồng chi tiêu hết.

Ngoài lời khai về việc đã sử dụng chi tiêu cho sinh hoạt gia đình, đóng học, mua sữa cho con, tiền đi học cao học hết 10.000.000đ/tháng (tổng 14 tháng) là có căn cứ, chị H không xuất trình được chứng cứ chứng minh anh T đã lấy để chi tiêu. Chị H không xuất trình được chứng cứ chứng minh có vay chị Hg 430.000.000đ để mua thửa đất số 206 tại Đồi V và khi bán thửa đất 397 đã lấy 430.000.000đ để trả nợ cho chị Hg.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T là đúng. Do đó kháng cáo của chị H về nội dung này không được chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý chia tài sản chung là ngôi nhà xây trên đất mà bố mẹ chồng cho riêng anh T. Xét thấy: Theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án cấp phúc chỉ

xem xét lại phần của bản án của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét kháng cáo, kháng nghị. Ngôi nhà nói trên do chưa có yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết, do đó không trong phạm vi xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm. Vì vậy, kháng cáo này của chị H không được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Như H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 06/2021/HNGĐ-ST ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Chí T về việc "Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn."

2. Buộc chị Nguyễn Thị Như H phải thanh toán cho anh Phạm Chí T số tiền 230.000.000đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh T có đơn đề nghị thi hành án, chị H không thanh toán số tiền trên cho anh T thì phải chịu lãi xuất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí chia tài sản chung sau ly hôn: chị Nguyễn Thị Như H và anh Phạm Chí T mỗi người phải chịu 11.500.000 đồng (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí. Xác nhận anh T đã nộp 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo B lai thu số AA/2019/0001034 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Anh T còn phải nộp 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7,7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2] Án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án:

Buộc chị Nguyễn Thị Như H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào 300.000đ đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000154 ngày 05/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

[3] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- TAND Tp. V;
- THADS Tp V;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Việt Tiến